

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Trình độ đào tạo:	Đại học
Ngành đào tạo:	Giáo dục Tiểu học
Tên tiếng Anh:	Primary Education
Tên các chuyên ngành:	
Mã ngành:	7140202
Hình thức đào tạo:	Chính quy

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số *294*/QĐ-ĐHQN ngày *23* tháng *9* năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

Trình độ đào tạo: Đại học
Ngành đào tạo: Giáo dục Tiểu học Mã ngành: 7140202
Tên tiếng Anh: Primary Education
Tên các chuyên ngành:
Hình thức đào tạo: Chính quy

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình được xây dựng và phát triển theo Khung trình độ quốc gia hiện hành, theo Chiến lược, Tầm nhìn và Triết lý giáo dục của Trường Đại học Quy Nhơn. Chương trình đào tạo sinh viên trở thành giáo viên giảng dạy trong các trường tiểu học có phẩm chất chính trị, đạo đức, có sức khỏe tốt, có kiến thức về các môn học cơ bản và phương pháp giảng dạy ở trường tiểu học, có khả năng giảng dạy các kiến thức của các môn học ngành Giáo dục Tiểu học (GDTH) cho học sinh ở trường tiểu học theo định hướng phát triển năng lực của người học, có khả năng nghiên cứu chuyên sâu các chuyên ngành của GDTH, đáp ứng được yêu cầu đổi mới giáo dục.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Người học ngành Giáo dục Tiểu học trong và sau khi hoàn thành chương trình đào tạo có thể đạt được:

1.2.1. Kiến thức

- + PO1: Có tri thức toàn diện gồm khối kiến thức đại cương, khối kiến thức cơ sở và khối kiến thức chuyên ngành để phục vụ cho thực tế cuộc sống và cho nghề nghiệp ở nhà trường tiểu học.
- + PO2: Có tri thức chuyên sâu về nghiệp vụ sư phạm, về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn ở nhà trường tiểu học.
- + PO3: Có tri thức về giáo dục khai phóng để lao động sáng tạo và học tập suốt đời.

1.2.2. Kỹ năng

- + PO4: Có kỹ năng sống và kỹ năng nghề nghiệp như giao tiếp với học sinh, phụ huynh và đồng nghiệp, kỹ năng dạy học và giải quyết các tình huống sư phạm.
- + PO5: Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.
- + PO6: Kỹ năng phản biện, phê phán và sáng tạo trong như cầu đổi mới giáo dục.
- + PO7: Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc trong quản lý, điều hành và thực thi nhiệm vụ chuyên môn.
- + PO8: Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin và ngoại ngữ theo nhu cầu dạy học ở tiểu học.

1.2.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

+ PO9: Khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc nhóm, tự chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; khả năng hướng dẫn, giám sát và tương tác với những người cùng thực thi nhiệm vụ được giao, khả năng tự định hướng và đưa ra kết luận chuyên môn, khả năng bảo vệ quan điểm cá nhân trong thảo luận, tranh luận.

+ PO10: Khả năng lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực về cơ sở vật chất, con người, khả năng đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động giáo dục ở tiểu học.

2. VỊ TRÍ LÀM VIỆC VÀ HỌC TẬP NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ

Sinh viên tốt nghiệp từ chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Giáo dục Tiểu học có thể:

- Dạy học trong hệ thống các trường tiểu học công lập và tư thục trên cả nước;
- Dạy học sinh tiểu học ở các trường quốc tế;
- Làm việc tại các cơ quan quản lý giáo dục;
- Làm việc tại các tổ chức, trung tâm trong và ngoài nước về giáo dục.
- Có thể tiếp tục theo học các khóa đào tạo Thạc sĩ tại các trường đại học uy tín trong và ngoài nước.

3. CHUẨN ĐẦU RA

Chuẩn đầu ra đáp ứng yêu cầu cụ thể của Khung trình độ quốc gia bậc đại học. Sinh viên sau khi hoàn thành các học phần để tốt nghiệp phải đạt các chuẩn sau:

3.1. Kiến thức

PLO1: Tổng hợp và diễn giải được các kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở và chuyên ngành.

PLO2: Thực hiện tốt các quy định của pháp luật, đạo đức nghề nghiệp, nhiệm vụ chính trị, an ninh – quốc phòng trong cuộc sống hàng ngày và khi Tổ quốc cần.

PLO3: Vận dụng tốt các kỹ thuật về công nghệ thông tin, truyền thông để hiện đại hoá dạy học.

PLO4: Thiết kế được kế hoạch chuyên môn, cải biến các hình thức giáo án lên lớp theo nhu cầu hiện đại hoá giáo dục.

PLO5: Xây dựng kế hoạch quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn ở nhà trường tiểu học.

3.2. Kỹ năng

PLO6: Khám phá, phát hiện tâm lý, nhu cầu của học sinh và phụ huynh để điều tiết, thích nghi và sáng tạo trong tình huống, hoàn cảnh giáo dục mới.

PLO7: Khám phá thị trường lao động trong ngành giáo dục tiểu học để khởi nghiệp và dẫn dắt đồng nghiệp khởi nghiệp.

PLO8: Phản biện phương pháp giáo dục cũ, lạc hậu, hình thành các giải pháp thay thế trong điều kiện đổi mới, cải tiến, nâng cao chất lượng dạy học ở tiểu học.

PLO9: Đánh giá chất lượng công việc (quản lý và chuyên môn) sau khi hoàn thành và đánh giá kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm hoặc tổ chức.

PLO10: Truyền đạt vấn đề và giải pháp tới đồng nghiệp tại nơi làm việc; phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ giáo dục cụ thể hoặc phức tạp.

PLO11: Nghe, nói, đọc, viết được ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

3.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

PLO12: Có đủ sức khỏe để làm việc; hiểu được các quy định về phẩm chất nhà giáo; có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc nhóm theo yêu cầu của công việc dạy học và theo nhu cầu đổi

mới giáo dục, tự chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm và đối với sản phẩm do mình làm ra.

PLO13: Khả năng tổ chức, hướng dẫn, giám sát và tương tác trong hoạt động nhóm của tổ chuyên môn và hoạt động nhóm của học sinh.

PLO14: Khả năng tự định hướng và đưa ra kết luận chuyên môn, khả năng bảo vệ quan điểm cá nhân trong thảo luận, tranh luận về một vấn đề phức tạp.

PLO15: Khả năng lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực về cơ sở vật chất con người, khả năng đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động giáo dục ở tiểu học trong phạm vi hoạt động chuyên môn của mình.

4. THỜI GIAN HỌC TẬP VÀ KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC CHUẨN TOÀN KHOÁ

4.1. Thời gian học tập chuẩn toàn khóa: 04 năm học.

4.2. Khối lượng kiến thức chuẩn toàn khóa: 138 tín chỉ (chưa bao gồm 03 tín chỉ Giáo dục thể chất và 09 tín chỉ Giáo dục Quốc phòng – An ninh).

Cấu trúc chương trình	Số tín chỉ
Khối kiến thức giáo dục đại cương	24
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	114
Kiến thức khối ngành và cơ sở ngành	31
Kiến thức ngành, chuyên ngành (nếu có)	38
Kiến thức bổ trợ	39
Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế	6
Tổng:	138

5. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Đối tượng tuyển sinh theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Trường Đại học Quy Nhơn.

6. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

6.1. Phương thức đào tạo: Đào tạo theo hệ thống tín chỉ.

6.2. Điều kiện tốt nghiệp:

- Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của CTĐT
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên
- Hoàn thành các học phần GDTC và có chứng chỉ GDQP – AN
- Đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ và CNTT theo quy định của Nhà trường

7. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ, THANG ĐIỂM

Theo Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Quy Nhơn.

8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương				24	(không kể các học phần GDTC, GDQP – AN)								
Phần bắt buộc													

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
I.1. Khoa học chính trị và pháp luật				13									
1	1130299	Triết học Mác-Lênin	1	3	40		10		90			LLCT – Luật và QLNN	
2	1130300	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	2	27		6		60	1130299		LLCT – Luật và QLNN	
3	1130302	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	4	2	27		6		60			LLCT – Luật và QLNN	
4	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	5	2	27		6		60	1130302		LLCT – Luật và QLNN	
5	1130049	Pháp luật đại cương	2	2	27		6		60			LLCT – Luật và QLNN	
6	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	2	27		6		60	1130300		LLCT – Luật và QLNN	
I.2. Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng-An ninh				12									ĐK
Giáo dục thể chất: Sinh viên chọn 1 trong 7 nhóm sau đây:													
Nhóm 1: Bóng đá													
7	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)(*)	1	1	4			26	21			GDTC-QP	
8	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2)(*)	2	1	4			26	21	1120172		GDTC-QP	
9	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)(*)	3	1	4			26	21	1120173		GDTC-QP	
Nhóm 2: Bóng chuyền													
10	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1)(*)	1	1	4			26	21			GDTC-QP	
11	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2)(*)	2	1	4			26	21	1120175		GDTC-QP	
12	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3)(*)	3	1	4			26	21	1120176		GDTC-QP	
Nhóm 3: Bóng rổ													
13	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)(*)	1	1	4			26	21			GDTC-QP	
14	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)(*)	2	1	4			26	21	1120178		GDTC-QP	
15	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)(*)	3	1	4			26	21	1120179		GDTC-QP	
Nhóm 4: Cầu lông													
16	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)(*)	1	1	4			26	21			GDTC-QP	
17	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)(*)	2	1	4			26	21	1120181		GDTC-QP	
18	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)(*)	3	1	4			26	21	1120182		GDTC-QP	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
<i>Nhóm 5: Võ cổ truyền Việt Nam</i>													
19	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1)(*)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
20	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2)(*)	2	1	4			26		21	1120184	GDTC-QP	
21	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)(*)	3	1	4			26		21	1120185	GDTC-QP	
<i>Nhóm 6: Võ Taekwondo</i>													
22	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1)(*)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
23	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2)(*)	2	1	4			26		21	1120187	GDTC-QP	
24	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)(*)	3	1	4			26		21	1120188	GDTC-QP	
<i>Nhóm 7: Võ Karatedo</i>													
25	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1)(*)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
26	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)(*)	2	1	4			26		21	1120190	GDTC-QP	
27	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)(*)	3	1	4			26		21	1120191	GDTC-QP	
<i>Giáo dục quốc phòng-An ninh</i>													
28	1120168	Giáo dục Quốc phòng – An ninh 1(*)	5	3	37		8			82		GDTC-QP	
29	1120169	Giáo dục Quốc phòng – An ninh 2(*)	5	2	22		8			52		GDTC-QP	
30	1120170	Giáo dục Quốc phòng – An ninh 3(*)	5	2	14			16		44		GDTC-QP	
31	1120171	Giáo dục Quốc phòng – An ninh 4(*)	5	2	4			56		36		GDTC-QP	
<i>I.3. Ngoại ngữ</i>				7									
32	1090061	Tiếng Anh 1	1	3	30	15				90		Ngoại ngữ	
33	1090166	Tiếng Anh 2	2	4	40	20				120	1090061	Ngoại ngữ	
<i>I.4. KHXH/Toán, KHTN - Môi trường, KH quản lý</i>				4									
34	1150422	Khởi nghiệp	5	2	20	5	10			55		TC-NH&QTKD	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
35	2030003	Kỹ năng giao tiếp	2	2	18		24			48		KHXH&NV	
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				114									
II.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành				31									
36	1100277	Tâm lý học đại cương	1	2	20	5	10			60		KHXH & NV	
37	1100278	Giáo dục học đại cương	2	2	25		10			60		KHXH&NV	
38	1050242	Tin học cơ sở	1	3	30			30		90		CNTT	
39	1110024	Cơ sở ngôn ngữ học	1	2	30					60		GDTH&MN	
40	1110025	Cơ sở văn hóa Việt Nam	1	2	30					60		GDTH&MN	
41	1110040	Mĩ học	1	2	20		20			60		GDTH&MN	
42	1110236	Lý thuyết tập hợp và logic toán	2	3	20	25				90		GDTH&MN	Đổi tên HP
43	1110237	Cấu trúc đại số và tập hợp số	3	3	30	15				90	1110093	GDTH&MN	Đổi tên HP
44	1110238	Số học	4	2	15	15				60	1110094	GDTH&MN	Đổi tên HP
45	1110239	Cơ sở đại số và hình học sơ cấp	7	2	15	15				60	1110095	GDTH&MN	Đổi tên HP
46	1110049	Nhập môn lý thuyết xác suất thống kê	3	2	20	10				60	1110093	GDTH&MN	
47	1110214	Âm nhạc cơ bản	3	2	20	10				60		GDTH&MN	
48	1110188	Lý thuyết văn học	3	2	30					60	1110040	GDTH&MN	
49	1110162	Mỹ thuật cơ bản	5	2	15	15				60		GDTH&MN	
II.2. Kiến thức ngành, chuyên ngành				38									
II.2.1. Kiến thức ngành				38									
II.2.1a. Các học phần bắt buộc													
50	1110033	Giáo dục môi trường	1	2	20	10				60		GDTH&MN	
51	1110217	Ngữ Âm - Từ vựng TV	3	3	30	15				90	1110024	GDTH&MN	
52	1110127	Từ loại và câu tiếng Việt	3	3	30	15				90	1110024	GDTH&MN	
53	1110130	Ngữ pháp văn bản tiếng Việt	4	2	20	5	10			60	1110024	GDTH&MN	
54	1110051	Phong cách học tiếng Việt	4	2	30					60	1110024	GDTH&MN	
55	1110216	Văn học dân gian	4	2	30					60		GDTH&MN	
56	1110161	Thủ công - kỹ thuật	4	2	15	15				60		GDTH&MN	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
57	1110218	Sinh lý học trẻ em	2	2	30				60		GDTH&MN		
58	1110163	Suy luận và chứng minh	6	2	15	15			60		GDTH&MN		
59	1110111	Ngữ dụng học	5	2	20	10			60	1110024	GDTH&MN		
60	1110185	Câu tiếng Việt dưới góc độ ngữ pháp chức năng	5	2	20	10			60	1110024	GDTH&MN		
61	1110105	Giáo dục Âm nhạc	5	2	20		20		60	1110214	GDTH&MN		
62	1110108	Văn học thiếu nhi	6	3	45				90		GDTH&MN		
63	1110165	Chuyên đề Toán 1	6	2	20	10			60		GDTH&MN		
64	1110166	Chuyên đề Toán 2	7	2	20	10			60	1110094	GDTH&MN		
65	1110167	Chuyên đề Văn	6	2	30				60		GDTH&MN		
66	1110168	Thực hành công tác Sao - Đội	7	1			30		30		GDTH&MN		
67	1110106	Giáo dục Mỹ thuật	7	2	20	10			60	1110162	GDTH&MN		
II.2.1b. Các học phần tự chọn													
68	1110240	<u>Đạy học phát triển năng lực môn toán Tiểu học</u>	8	2	30				60		GDTH&MN	HP mới	
69	1110241	<u>Suy luận và chứng minh trong dạy học toán Tiểu học</u>	8	2	30				60		GDTH&MN	HP mới	
70	1110242	<u>Phát triển kỹ năng giải toán hình học ở Tiểu học</u>	8	2	30				60		GDTH&MN	HP mới	
71	1110180	Truyện đồng thoại với việc rèn luyện kỹ năng làm văn miêu tả cho học sinh tiểu học	8	2	30				60	1110108	GDTH&MN		
72	1110181	Cảm thụ tác phẩm văn học trong nhà trường tiểu học	8	2	30				60	1110108	GDTH&MN		
73	1110182	Phân tâm học trẻ em	8	2	30				60		GDTH&MN		
74	1110183	Phát triển ngôn ngữ nói cho học sinh tiểu học	8	2	20	10			60		GDTH&MN		
75	1110184	Đạy học chính tả cho học sinh tiểu học theo vùng phương ngữ	8	2	20	10			60		GDTH&MN		
76	1110224	Những vấn đề trong dạy và học từ ngữ	8	2	20	10			60		GDTH&MN		
77	1110186	Ngữ điệu đọc diễn cảm và kỹ năng tạo câu chữa lỗi câu	8	2	15	15			60		GDTH&MN		
78	1110187	Bồi dưỡng học sinh giỏi tiếng việt	8	2	25	5			60		GDTH&MN		
II.3. Kiến thức bổ trợ				39									
Các học phần bắt buộc													
II.3.1. Đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp				33									
80	1110169	<u>Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục Tiểu học</u>	8	2	15	15			60		GDTH&MN	Từ HK3 trước HK6	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
81	1100284	Đạo đức và PPDH Đạo đức	7	2	20			20		60		KHXH&NV	
82	1100283	Lý luận giáo dục và dạy học Tiểu học	4	3	30	10	10			90	1100278	KHXH&NV	
83	2030075	Tâm lý học Tiểu học	4	2	30					60	1100277	KHXH&NV	
84	1110157	Rèn luyện kỹ năng Tiếng Việt 1	2	2	10			40		60		GDTH&MN	
85	1110172	Rèn luyện kỹ năng Tiếng Việt 2	6	2	15	15				60		GDTH&MN	
86	1110189	PPDH Tự nhiên - Xã hội 1	3	2	20			20		60	1110033; 1110218	GDTH&MN	
87	1110215	PPDH Tự nhiên - Xã hội 2	7	2	15			30		60	1110189	GDTH&MN	HY HK5 K6 HK7
88	1110064	PPDH Thủ công – kỹ thuật	5	2	15			30		60	1110161	GDTH&MN	
89	1110065	PPDH Tiếng Việt ở tiểu học 1	5	2	20			20		60	1110217; 1110051; 1110111	GDTH&MN	HY HK6 K6 HK5
90	1110066	PPDH Tiếng Việt ở tiểu học 2	7	3	30			30		90	1110065	GDTH&MN	
91	1110067	PPDH Toán ở tiểu học 1	5	2	25			10		60		GDTH&MN	HY HK6 K6 HK5
92	1110068	PPDH Toán ở tiểu học 2	8	3	30			30		90	1110067	GDTH&MN	HY HK7 K6 HK6
93	1110174	Rèn luyện kỹ năng Toán 1	6	2	15			30		60		GDTH&MN	
94	1110175	Rèn luyện kỹ năng Toán 2	7	2	15	15				60	1110174	GDTH&MN	
II.3.2. Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp				6									
95	1110081	Thực tập sư phạm 1	7	1					TT			GDTH&MN	
96	1110083	Thực tập sư phạm 2	8	5					TT			GDTH&MN	
II.4. Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế				6									
<i>Khóa luận tốt nghiệp</i>													
97	1110219	Khóa luận tốt nghiệp	8	6								GDTH&MN	
<i>Các học phần thay thế tốt nghiệp</i>				6									
Chuyên đề tốt nghiệp 1 (Toán):													
Chọn 1 trong 4 học phần sau:													
98	1110240	<u>Đạy học phát triển năng lực môn toán Tiểu học</u>	8	2	30					60		GDTH&MN	HP mới
99	1110241	<u>Suy luận và chứng minh trong</u>	8	2	30					60		GDTH&MN	HP mới

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
		Đạy học toán Tiểu học											
100	1110242	Phát triển kỹ năng giải toán hình học ở Tiểu học	8	2	30				60		GDTH&MN	HP mới	
Chuyên đề tốt nghiệp 2 (Văn):													
Chọn 1 trong 3 học phần sau:													
101	1110180	Truyền động thoại với việc rèn luyện kỹ năng làm văn miêu tả cho học sinh tiểu học	8	2	30				60	1110108	GDTH&MN		
102	1110181	Cảm thụ tác phẩm văn học trong nhà trường tiểu học	8	2	30				60	1110108	GDTH&MN		
103	1110182	Phân tâm học trẻ em	8	2	30				60		GDTH&MN		
Chuyên đề tốt nghiệp 3 (Tiếng Việt):													
Chọn 1 trong 5 học phần sau:													
104	1110183	Phát triển ngôn ngữ nói cho học sinh tiểu học	8	2	20	10			60		GDTH&MN		
105	1110184	Đạy học chính tả cho học sinh tiểu học theo vùng phương ngữ	8	2	20	10			60		GDTH&MN		
106	1110224	Những vấn đề trong dạy và học từ ngữ	8	2	20	10			60		GDTH&MN		
107	1110186	Ngữ điệu đọc diễn cảm và kỹ năng tạo câu chữa lỗi câu	8	2	15	15			60		GDTH&MN		
108	1110187	Bồi dưỡng học sinh giỏi tiếng việt	8	2	25	5			60		GDTH&MN		
Tổng cộng (Không kể các học phần điều kiện):				138									

Ghi chú: (*) – Học phần điều kiện

9. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY (dự kiến)

Học kỳ 1:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1130299	Triết học Mác Lênin	3	40		10			90		LLCT-Luật và QLNN	
2	1050242	Tin học cơ sở	3	30			30		90		CNTT	
3	1090061	Tiếng Anh 1	3	45					90		NN	
4	1100277	Tâm lý học đại cương	2	20	5	10			60		KHXH&NV	
5	1110040	Mĩ học	2	20		20			60		GDTH&MN	
6	1110025	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	30					60		GDTH&MN	
7	1110033	Giáo dục môi trường	2	20	10				60		GDTH&MN	
8	1110024	Cơ sở ngôn ngữ học	2	30					60		GDTH&MN	

9		Giáo dục thể chất 1: Chọn 1 trong 7 học phần sau:	1	4			26		30		GDTC-QP	ĐK
9.1	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)(*)	1	4			26		30		GDTC-QP	
9.2	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1) (*)	1	4			26		30		GDTC-QP	
9.3	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1) (*)	1	4			26		30		GDTC-QP	
9.4	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1) (*)	1	4			26		30		GDTC-QP	
9.5	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1) (*)	1	4			26		30		GDTC-QP	
9.6	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1) (*)	1	4			26		30		GDTC-QP	
9.7	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1) (*)	1	4			26		30		GDTC-QP	
Tổng cộng: 19TC(19 Bắt buộc + 0 Tự chọn) và 01 GDTC			20									

Học Kỳ 2:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1130300	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	27		6		60	1130299	LLCT-Luật và QLNN		
2	1130049	Pháp luật đại cương	2	27		6		60		LLCT-Luật và QLNN		
3	1090166	Tiếng Anh 2	4	60				120	1090061	NN		
4	2030003	Kỹ năng giao tiếp	2	18		4	20	60		KHXH&NV		
5	1110157	Rèn luyện kỹ năng Tiếng Việt 1	2	10			40	60		GDTH&MN		
6	1100278	Giáo dục học đại cương	2	25		10		60		KHXH&NV		
7	1110236	Lý thuyết tập hợp và logic toán	3	20	25			90		GDTH&MN	Đổi tên HP	
8	1110218	Sinh lý học trẻ em	2	30				60		GDTH&MN		
10		Giáo dục thể chất 2: Chọn 1 trong 7 học phần sau:	1	4			26	30		GDTC-QP	ĐK	
10.1	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2)(*)	1	4			26	30	1120172	GDTC-QP		
10.2	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2)(*)	1	4			26	30	1120175	GDTC-QP		
10.3	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)(*)	1	4			26	30	1120178	GDTC-QP		
10.4	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2)(*)	1	4			26	30	1120181	GDTC-QP		
10.5	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2)(*)	1	4			26	30	1120184	GDTC-QP		
10.6	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2)(*)	1	4			26	30	1120187	GDTC-QP		
10.7	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)(*)	1	4			26	30	1120190	GDTC-QP		

Tổng cộng: 19TC(19 Bắt buộc + 0 Tự chọn) và 01 GDTC	20										
--	-----------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Học kỳ 3:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	27		6			60	1130300	LLCT-Luật và QLNN	
2	1110049	Nhập môn lý thuyết xác suất thống kê	2	20	10				60	1110093	GDTH&MN	
3	1110237	Cấu trúc đại số và tập hợp số	3	30	15				90	1110093	GDTH&MN	Đổi tên HP
4	1110214	Âm nhạc cơ bản	2	20	10				60		GDTH&MN	
5	1110188	Lý thuyết văn học	2	30					60	1110040	GDTH&MN	
6	1110127	Từ loại và câu tiếng Việt	3	30	15				90	1110024	GDTH&MN	
7	1110189	PPDH Tự nhiên – Xã hội 1	2	20			20		60	1110033; 1110218	GDTH&MN	
8	1110217	Ngữ âm – Từ vựng Tiếng Việt	3	30	15				90	1110024	GDTH&MN	
9		<i>Giáo dục thể chất 3: Chọn 1 trong 7 học phần sau:</i>	1	4			26		30		GDTC-QP	ĐK
9.1	1120174	<i>Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)(*)</i>	1	4			26		30	1120173	GDTC-QP	
9.2	1120177	<i>Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3)(*)</i>	1	4			26		30	1120176	GDTC-QP	
9.3	1120180	<i>Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)(*)</i>	1	4			26		30	1120179	GDTC-QP	
9.4	1120183	<i>Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3)(*)</i>	1	4			26		30	1120182	GDTC-QP	
9.5	1120186	<i>Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)(*)</i>	1	4			26		30	1120185	GDTC-QP	
9.6	1120189	<i>Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)(*)</i>	1	4			26		30	1120188	GDTC-QP	
9.7	1120192	<i>Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)(*)</i>	1	4			26		30	1120191	GDTC-QP	
Tổng cộng: 19TC(19 Bắt buộc + 0 Tự chọn) và 01 GDTC			20									

Học kỳ 4:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1130302	Lịch sử Đảng CSVN	2	27		6			60	1130091	LLCT-Luật và QLNN	
2	1110130	Ngữ pháp văn bản tiếng Việt	2	20	5	10			60	1110024	GDTH&MN	
3	1110051	Phong cách học tiếng Việt	2	30					60	1110024	GDTH&MN	
4	1100283	Lý luận giáo dục và dạy học Tiểu học	3	30	10	10			90	1100278	KHXH&NV	

5	2030075	Tâm lý học Tiểu học	2	30				60	1100277	KHXH&NV	
6	1110216	Văn học dân gian	2	30				60		GDTH&MN	
7	1110238	Số học	2	15	15			60	1110094	GDTH&MN	Đổi tên HP
8	1110161	Thủ công - kỹ thuật	2	15	15			60		GDTH&MN	
Tổng cộng: 17TC(17 Bắt buộc + 0 Tự chọn)			17								

Học kỳ 5:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	27		6		60	1130302	LLCT-Luật và QLNN		
2	1150422	Khởi nghiệp	2	20	5	10		60		TC-NH&QTKD		
3	1110162	Mỹ thuật cơ bản	2	15	15			60		GDTH&MN		
4	1110065	PPDH Tiếng Việt ở tiểu học 1	2	20			20	60	1110217; 1110051; 1110111	GDTH&MN	Từ HK6 lên HK5	
5	1110067	PPDH Toán ở tiểu học 1	2	25			10	60		GDTH&MN	Từ HK6 lên HK5	
6	1110111	Ngữ dụng học	2	20	10			60	1110024	GDTH&MN		
7	1110185	Câu tiếng việt dưới góc độ ngữ pháp chức năng	2	20	10			60	1110024	GDTH&MN		
8	1110064	PPDH Thủ công – kỹ thuật	2	15			30	60	1110161	GDTH&MN		
9	1110105	Giáo dục Âm nhạc	2	20			20	60	1110214	GDTH&MN		
10	1120168	Giáo dục Quốc phòng - an ninh 1(*)	3	37		8		82		GDTC-QP		
11	1120169	Giáo dục Quốc phòng - an ninh 2(*)	2	22		8		52		GDTC-QP		
12	1120170	Giáo dục Quốc phòng - an ninh 3(*)	2	14			16	44		GDTC-QP		
13	1120171	Giáo dục Quốc phòng - an ninh 4(*)	2	4			56	36		GDTC-QP		
Tổng cộng: 18TC(18 Bắt buộc + 0 Tự chọn + 09 GDQP-AN)			27									

Học kỳ 6:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1110163	Suy luận và chứng minh	2	15	15			60		GDTH&MN		
2	1110108	Văn học thiếu nhi	3	45				90		GDTH&MN		
3	1110165	Chuyên đề Toán 1	2	20	10			60		GDTH&MN		
4	1110167	Chuyên đề Văn	2	30				60		GDTH&MN		

5	1110169	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục Tiểu học	2	15	15			60		GDTH&MN	Từ HK5 xuống HK6
6	1110068	PPDH Toán ở tiểu học 2	3	30			30	90	1110067	GDTH&MN	Từ HK7 lên HK6
7	1110174	Rèn luyện kỹ năng Toán 1	2	15			30	60		GDTH&MN	
8	1110172	Rèn luyện kỹ năng tiếng Việt 2	2	15	15			60		GDTH&MN	
Tổng cộng: 18TC(18 Bắt buộc + 0 Tự chọn)			18								

Học kỳ 7:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1110175	Rèn luyện kỹ năng Toán 2	2	15	15			60	1110174	GDTH&MN		
2	1110166	Chuyên đề Toán 2	2	20	10			60	1110094	GDTH&MN		
3	1110168	Thực hành công tác Sao - Đội	1				30	30		GDTH&MN		
4	1100284	Đạo đức và PPDH Đạo đức	2	20			20	60		KHXH&NV		
5	1110106	Giáo dục Mỹ thuật	2	20	10			60	1110162	GDTH&MN		
6	1110239	Cơ sở đại số và hình học sơ cấp	2	15	15			60	1110095	GDTH&MN	Đổi tên HP	
7	1110066	PPDH Tiếng Việt ở tiểu học 2	3	30			30	90	1110065	GDTH&MN		
8	1110215	PPDH Tự nhiên - Xã hội 2	2	15			30	60	1110189	GDTH&MN	Từ HK5 xuống HK7	
9	1110081	Thực tập sư phạm 1	1				TT			GDTH&MN		
Tổng cộng: 18TC(18 Bắt buộc + 0 Tự chọn)			17									

Học kỳ 8:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1110083	Thực tập sư phạm 2	5				TT			GDTH&MN		
2	1110219	Khóa luận tốt nghiệp	6							GDTH&MN		
<i>Các học phần thay thế tốt nghiệp</i>			<i>6 TC</i>									
Chuyên đề tốt nghiệp 1 (Toán):												
3	Chọn 1 trong 3 học phần sau:											
3.1	1110240	Đạy học phát triển năng lực môn toán Tiểu học	2	30				60	1110175	GDTH&MN	HP mới	
3.2	1110241	Suy luận và chứng minh trong dạy học toán Tiểu học	2	30				60		GDTH&MN	HP mới	
3.3	1110242	Phát triển kỹ năng giải toán hình học ở Tiểu học	2	30				60	1110094; 1110068	GDTH&MN	HP mới	
Chuyên đề tốt nghiệp 2 (Văn):												
4	Chọn 1 trong 3 học phần sau											

4.1	1110180	Truyện đồng thoại với việc rèn luyện kỹ năng làm văn miêu tả cho học sinh tiểu học	2	30						60	1110108	GDTH&MN	
4.2	1110181	Cảm thụ tác phẩm văn học trong nhà trường tiểu học	2	30						60	1110108	GDTH&MN	
4.3	1110182	Phân tâm học trẻ em	2	30						60		GDTH&MN	
Chuyên đề tốt nghiệp 3 (Tiếng Việt):													
5	Chọn 1 trong 5 học phần sau:												
5.1	1110183	Phát triển ngôn ngữ nói cho học sinh tiểu học	2	20	10					60		GDTH&MN	
5.2	1110184	Dạy học chính tả cho học sinh tiểu học theo vùng phương ngữ	2	20	10					60		GDTH&MN	
5.3	1110224	Những vấn đề trong dạy và học từ ngữ	2	20	10					60		GDTH&MN	
5.4	1110186	Ngữ điệu đọc diễn cảm và kỹ năng tạo câu chữa lỗi câu	2	15	15					60		GDTH&MN	
5.5	1110187	Bồi dưỡng học sinh giỏi tiếng việt	2	25	5					60		GDTH&MN	
Tổng cộng: 11TC(05 Bắt buộc + 06 Tự chọn)			11										

10. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs

STT	Mã HP	Tên HP	PLOs															
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
1	1130299	Triết học Mác Lênin	L	L						H	H	H	H			H	H	H
2	1050242	Tin học cơ sở	M	M	M						H		H			H		H
3	1090061	Tiếng Anh 1	M											M				M
4	1100277	Tâm lý học đại cương	M						H							H	M	
5	1110040	Mĩ học	H						H	H		M		H	H	H		
6	1110025	Cơ sở văn hóa Việt Nam	H						H	H		M		H	H	H		
7	1110033	Giáo dục môi trường	H						H	H		M		H	H	H		
8	1110024	Cơ sở ngôn ngữ học	H							H		M		H	H	H		
9		Giáo dục thể chất 1	L											M				
9.1	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)	M	M					M					M				
9.2	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1)	L											M				
9.3	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)	L											M				
9.4	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1)	L											M				

STT	Mã HP	Tên HP	PLOs																	
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15			
9.5	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1)	L												M					
9.6	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1)	L												M					
9.7	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1)	L												M					
10	1130300	Kinh tế chính trị Mác Lênin	H	H				H	H	H	H			H		M		H	H	
11	1130049	Pháp luật đại cương	M	M				M	M	L				H	H		M	H		M
12	1090166	Tiếng Anh 2	H														H	H		
13	2030003	Kỹ năng giao tiếp	L						M								H	H	H	
14	1110157	Rèn luyện kỹ năng Tiếng Việt 1	L		M	M			H		H			H			H	H	H	
15	1100278	Giáo dục học đại cương	H				H	H	M		H	H	H				H	H	H	H
16	1110236	Lý thuyết tập hợp và logic toán	L		M				H	H	H	H	H				H	H	H	
17	1110218	Sinh lý học trẻ em	M								M		M				M	M	M	
18		Giáo dục thể chất 2	L														M			
18.1	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2)	L														M			
18.2	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2)	L														M			
18.3	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)	L														M			
18.4	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2)	L														M			
18.5	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2)	L														M			
18.6	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2)	L														M			
18.7	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)	L														M			
19	1120168	Giáo dục Quốc phòng - an ninh 1		L													M			
20	1120169	Giáo dục Quốc phòng - an ninh 2		L													M			
21	1120170	Giáo dục Quốc phòng - an ninh 3		L													M			
22	1120171	Giáo dục Quốc phòng - an ninh 4		L													M			
23	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	L	M								M							M	H
24	1110049	Nhập môn lý thuyết xác suất thống kê	M						H	H	H	H	H				H	H	H	
25	1110237	Cấu trúc đại số và tập hợp số	M						M		M		M				H	H	H	

STT	Mã HP	Tên HP	PLOs														
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
26	1110214	Âm nhạc cơ bản	H					M		H		M		M		H	
27	1110188	Lý thuyết văn học	H					H		H		M		H	H	H	
28	1110127	Từ loại và câu tiếng Việt	H			H	M	H		H	H	H		M	H	H	M
29	1110189	PPDH Tự nhiên – Xã hội 1	L	L	H	H	M	M	H	H	M						
30	1110217	Ngữ âm – Từ vựng Tiếng Việt	M	M	H	H	M	M	M	M	M	H					
31		Giáo dục thể chất 3	L											M			
31.1	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)	L											M			
31.2	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3)	L											M			
31.3	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)	L											M			
31.4	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3)	L											M			
31.5	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)	L											M			
31.6	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)	L											M			
31.7	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)	L											M			
32	1130302	Lịch sử Đảng CSVN	M							H	H	H		M	H	H	H
33	1110130	Ngữ pháp văn bản tiếng Việt	H					H		H				H	H	H	
34	1110051	Phong cách học tiếng Việt	M		M	M		H		M		H	H	H		H	H
35	1100283	Lý luận giáo dục và dạy học Tiểu học	H			H	H	H			H	H	M	H	H	H	H
36	1100280	Tâm lý học Tiểu học	M				H	H		H	H	H		H	H	H	
37	1110216	Văn học dân gian	H					H		H		M		H	H	H	
38	1110238	Số học	M					M		M		M		H	H	H	
39	1110161	Thủ công - kỹ thuật	M		M			M		H				M	M	M	M
40	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	L	L						H		H		H	M	M	M
41	1150422	Khởi nghiệp	M							H				M	H	M	H
42	1110162	Mỹ thuật cơ bản	M			H	H			H	H	H		M	M	M	
43	1110065	PPDH Tiếng Việt ở tiểu học 1	M		M	M		M		H	H	H		M	M	M	M
44	1110067	PPDH Toán ở tiểu học 1	M	M	M			M		H	H	H		M	H	H	

STT	Mã HP	Tên HP	PLOs														
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
45	1110111	Ngữ dụng học	H	H	H	H	H	M	H	H	H						
46	1110185	Câu Tiếng việt dưới góc độ ngữ pháp chức năng	M			M					H		H			H	H
47	1110064	PPDH Thủ công – kỹ thuật	M	M	M	M	M	M			M	M	M	H	H	H	H
48	1110105	Giáo dục Âm nhạc	H			H	H	M		M		M		M		M	M
49	1110163	Suy luận và chứng minh	M					M		M		M		H	H	H	
50	1110108	Văn học thiếu nhi	H					H		H		M		H	M	M	
51	1110165	Chuyên đề Toán 1	M					H	H	H	H	H		H	H	H	
52	1110167	Chuyên đề Văn	H H					H		HH		M M		H M	H M	H M	
53	1110169	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục Tiểu học	H					H		M	H	M		M	M	M	
54	1110068	PPDH Toán ở tiểu học 2	L	M	H	H		H		H	H	H		M	H	H	
55	1110174	Rèn luyện kỹ năng Toán 1	L	M	H	H		M	H	M	H	H		M	H	H	H
56	1110172	Rèn luyện kỹ năng tiếng Việt 2	M			M				H		H		M	M	M	
57	1110175	Rèn luyện kỹ năng Toán 2	M	H	H	H		H		M	M	M		M	H	H	H
58	1110166	Chuyên đề Toán 2	M					M		M		M		H	H	H	
59	1110168	Thực hành công tác Sao - Đội	H					H		H				M	H	H	
60	1100284	Đạo đức và PPDH Đạo đức				M		M		H		H				M	
61	1110106	Giáo dục Mỹ thuật	H					H		L	M	M		M	H	H	
62	1110239	Cơ sở đại số và hình học sơ cấp	M					H			M	H		M		H	
63	1110066	PPDH Tiếng Việt ở tiểu học 2	M		H	H		H		H				M	M	H	H
64	1110215	PPDH Tự nhiên – Xã hội 2	M	M	M	M	M	M		M	H	H		H	H	H	H
65	1110081	Thực tập sư phạm 1															
66	1110083	Thực tập sư phạm 2															
67	1110219	Khóa luận tốt nghiệp															
68	1110240	Dạy học phát triển năng lực môn toán Tiểu học	M	M	M	M		M	M	H	H	H		H	H	H	H

STT	Mã HP	Tên HP	PLOs														
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
69	1110241	Suy luận và chứng minh trong dạy học toán Tiểu học	M					M			M			M	H	H	
70	1110242	Phát triển kỹ năng giải toán hình học ở Tiểu học	M	M				M		M	H	H		M	L	L	
71	1110180	Truyện đồng thoại với việc rèn luyện kỹ năng làm văn miêu tả cho học sinh tiểu học	H					H		H		M		M		H	
72	1110181	Cảm thụ tác phẩm văn học trong nhà trường tiểu học	H				M	H		M				H	H	H	
73	1110182	Phân tâm học trẻ em	H					H		H		M		H	H	H	
74	1110183	Phát triển ngôn ngữ nói cho học sinh tiểu học	M			M		M		M		H		H	H	H	
75	1110184	Dạy học chính tả cho học sinh tiểu học theo vùng phương ngữ	H	M	H		M			H							
76	1110224	Những vấn đề trong dạy và học từ ngữ	M		H	H		H		H		H		M	M	M	
77	1110186	Ngữ điệu đọc diễn cảm và kỹ năng tạo câu chữa lỗi câu	H					H		H				H	H	H	
78	1110187	Bồi dưỡng học sinh giỏi tiếng việt	H	M	H	H				H	H						

11. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- Chương trình đào tạo này được áp dụng từ năm học 2022-2023 cho sinh viên ngành Sư phạm Giáo dục Tiểu học.

- Toàn bộ khối lượng kiến thức trong chương trình được tổ chức đào tạo tập trung trong 8 học kỳ (4 năm học).

- Danh mục và khối lượng các học phần đưa ra tại mục 8 gồm hai phần:

+ Những học phần bắt buộc sinh viên phải thực hiện;

+ Những học phần tự chọn sinh viên thực hiện theo hướng dẫn của Nhà trường nhằm đa dạng hóa hướng chuyên môn phù hợp với ngành đào tạo để tích lũy đủ số tín chỉ quy định của chương trình.

- Mỗi học phần được liệt kê ở bảng danh mục các học phần trong chương trình đào tạo (mục 8) đều phải có đề cương chi tiết học phần (kể cả các học phần tự chọn); Phòng Đào tạo đại học phối hợp với các Khoa liên quan triển khai xây dựng đề cương chi tiết học phần (theo mẫu chung của Trường) trình Hiệu trưởng ký duyệt trước khi giảng dạy.

- Trong đề cương chi tiết các học phần cần nêu rõ nội dung trọng tâm, phải kiểm tra định kỳ và những sách, giáo trình, tài liệu học tập và tham khảo (nêu rõ tên tài liệu, tác giả và năm xuất bản); để sinh viên có thể tự học được, cần chỉ rõ để học chương này cần phải đọc những tài liệu liên quan nào, ở đâu.

TRƯỜNG KHOA



TS. Trần Thị Giang

Bình Định, ngày 03 tháng 9 năm 2022
TP. ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC HIỆU TRƯỞNG



TS. Lê Xuân Vinh



PGS.TS. Đỗ Ngọc Mỹ

